

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS - PT

Ngày: 25- 9 - 2018

V/v *Tranh chấp lời đi chung*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Quang Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Bà Hà Thị Ngọc Bích
- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 09 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2018/TLPT- DS ngày 05 tháng 6 năm 2018 về việc Tranh chấp lời đi chung. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS - ST ngày 27 tháng 04 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/QĐPT - TA ngày 04 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; có mặt.

Ông Trần Văn H, sinh năm 1948; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số nhà 13, tổ 10, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Bị đơn: Ông Trần Đình H2, sinh năm 1956; có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 17, tổ 10, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 26, tổ 14, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1936; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị T, sinh năm 1972; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị M, sinh năm 1977; vắng mặt.

+ Anh Đoàn Đăng T, sinh năm 1971; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1996; vắng mặt.

+ **Chị Đoàn Thị A**, sinh năm 1993; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà 17, tổ 15, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2018 và quá trình giải quyết vụ án ở nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H trình bày:

Ngày 01 tháng 01 năm 1987, ông Trần Văn H có mua của ông Trần Đình H11 (là bố ông Trần Đình H2) một phần diện tích đất thổ cư để làm lối đi chung: Chiều rộng 1m, chiều dài từ đầu nhà bà L kéo ra đến đầu ngõ 35 đường Lê Lợi (nhà ông Quyền) giá thỏa thuận 80.000đ (Tám mươi nghìn đồng chẵn). Hai bên viết giấy chuyển nhượng. Ngoài ra còn thỏa thuận miệng, ông H1 bỏ ra 50 phần đất chiều rộng để hai nhà cùng đi chung nhưng sau ông H1 chỉ bỏ ra 20 phần đất. Hai hộ gia đình ông H1 và bà L cùng đi chung. Năm 1988 con trai bà L, ông H chết, từ đó bà L bị mất trí nhớ. Năm 1994, lợi dụng bà L mất trí nhớ, ông H đi Miền Nam 02 tháng, ông Trần Đình H1 cho con rể là anh Đoàn Đăng T xây nhà cấp IV lên phần lối đi chung. Năm 2014, ông Trần Đình H2 nói ông Trần Đình H1 đã chết, ủy quyền cho ông Trần Đình H2 quản lý diện tích đất của gia đình. Ông Trần Đình H2 đề nghị bà ký giáp ranh nhưng bà L không đồng ý. Năm 2015, ông bà có đơn gửi Ủy ban nhân dân phường P đề nghị giải quyết việc ông Trần Đình H1 chưa giao đủ đất cho gia đình bà (còn thiếu 6,6m² đất nằm sâu trong lối đi chung). Ủy ban nhân dân phường P đã hòa giải nhưng không thành.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đình H2 người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải trả lại cho bà 6,6m² đất để làm lối đi chung.

Bị đơn ông Trần Đình H2 trình bày:

Gia đình ông sinh sống tại số nhà 17, tổ 15, thị xã Hòa Bình, nay là tổ 10, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa bình từ năm 1973 đến nay. Năm 1982-1983 xây nhà cấp IV khoảng 20 m² trên diện tích đất đang tranh chấp (6,6 m²). Năm 1987 bố ông là Trần Đình H1 bán đất cho ông Trần Văn H gia đình không ai biết. Ông công nhận chữ viết trong giấy biên nhận bán đất ngày 01/01/1987 là của bố ông. Ông Trần Đình H2 cho rằng bố ông có bán đất cho ông H, nhưng chỉ bán cho ông H có lối đi chứ không bán phần đất nằm sâu trong cùng của ngõ, vì phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ ông (bà Trần Thị L). Bố ông chết ngày 31/10/2012. Năm 2016 thừa đất mang tên mẹ ông là Trần Thị L tách thành 02 thửa, chuyển sang tên ông (Trần Đình H2) và bà Trần Thị K (em gái ông). Từ trước đến nay gia đình ông và gia đình bà L, ông H cùng đi chung một lối đi này, không tranh chấp. Năm 2015 Ủy ban nhân dân phường P báo ông đến giải quyết việc tranh chấp lối đi với bà L, ông H thì ông mới biết. Quan điểm của ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị xử bác đơn khởi kiện của bà L, ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, chị Trần Thị T, anh Đoàn Đăng T, chị Trần Thị M, chị Đoàn Thị A, anh Nguyễn Văn C (đứng về phí bị đơn) trình bày:

Bà Trần Thị L (mẹ bị đơn) trình bày: Thừa đất gia đình bà đang ở có nguồn gốc mua lại của ông Phát từ năm 1974, không đo diện tích đất. Bà L mua đất của cô DT không có lối đi, phải đi nhờ nhà ông Tr, bà Th (ông Tr là em ruột ông H). Do có mâu thuẫn với nhà ông Tr, gia đình bà L, ông H xin đi nhờ đất nhà bà từ năm 1987- 1988. Sau đó, thửa đất này được cấp giấy chứng nhận mang tên bà (Trần Thị L). Việc ông H1 (chồng bà) bán đất cho ông H, trong gia đình bà và các con không ai biết. Năm 2012 ông H1 (chồng bà chết). Năm 2016 gia đình bà chuyển bìa đất từ tên bà sang tên cho con trai cả là Trần Đình H2. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông H.

Chị Trần Thị T (em gái bị đơn), anh Đoàn Đăng T (chồng chị Tám, em rể bị đơn) trình bày: Khoảng năm 1985, diện tích đất đang tranh chấp giáp với nhà bà L, ông H1 đã làm bếp. Năm 1990 chị T kết hôn với anh T, hai người ở tại gian bếp này, do bếp đã cũ nên vợ chồng chị T, anh T đã cải tạo, sửa chữa ốp tường làm trần để ở. Năm 2004 chị T, anh T chuyển ra đầu ngõ ở. Phần đất mà bà L, ông H kiện nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Đình H2. Đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của bà L, ông H.

Bản án số 05/2018/DS - ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định: Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 5, Điều 17 Luật đất đai năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Điều 688 Bộ luật dân sự 2005. Tuyên xử: không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trần Đình H2. Xử bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H về việc yêu cầu ông Trần Đình H2 phải trả lại 6,6m² đất tại tổ 15, phường P, thành phố H để làm lối đi chung.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, Điều 99 BLTTHS năm 1999. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 307.000 đồng, ông Trần Văn H phải nộp 307.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/5/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H kháng cáo, không nhất trí bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS- ST ngày 27/04/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 301 BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2018/DSST ngày 27/04/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Đình H2 trả lại 6,6m² đất để làm lối đi chung. Đây là tranh chấp các quyền khác cụ thể là lối đi chung, thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp lối đi chung là đúng. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố H, diện tích đất tranh chấp tại thành phố H. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

Nguyên đơn ông Trần Văn H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị L, chị Trần Thị T, chị Trần Thị M, anh Đoàn Đăng T, anh Nguyễn Văn C, chị Đoàn Thị A có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS 2015, Tòa án xét xử vắng mặt 07 người có tên nêu trên là đúng pháp luật.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng, diện tích đất đang tranh chấp 6,6 m² (5,5 m x 1,2 m) nằm trong cùng của ngõ (ngõ cụt) hiện ông Trần Đình H2 được cấp giấy chứng nhận năm 2016, là của ông Trần Văn H (chồng bà) nhận chuyển nhượng của ông Trần Đình H1 (bố bị đơn) từ năm 1987 để làm lối đi chung.

Phía bị đơn ông Trần Đình H2 cho rằng, thửa đất của ông đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của ông Trần Đình H1, bà Trần Thị L là cha mẹ ông quản lý, sử dụng từ năm 1973 (trong đó có diện tích đất đang tranh chấp là 6,6 m²). Năm 1985 ông H, bà L nhận chuyển nhượng đất của ông Tí nhưng không có lối đi. Năm 1987 bố ông là Trần Đình H1 nhượng đất cho ông H để làm lối đi ra đường công cộng, nhưng chỉ nhượng có lối đi chứ không nhượng phần đất nằm trong cùng của ngõ (ngõ cụt). Trước khi nhượng đất cho ông H, năm 1982-1983 bố mẹ ông đã xây nhà cấp IV sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay. Năm 1990 gia đình ông sửa lại gian nhà cấp IV này làm chỗ ở cho chị Trần Thị T, anh Đoàn Đăng T (là vợ chồng em gái ông). Năm 2006 bà L (mẹ ông) được cấp giấy chứng nhận diện tích đất 175,66 m². Năm 2012 ông Trần Đình H1 (bố ông) chết. Năm 2016 gia đình ông thống nhất chia tách diện tích đất 175,66 m² thành 02 thửa, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho ông diện tích 134,7 m²

(trong đó có diện tích đất đang tranh chấp là 6,6 m²); cấp cho bà Trần Thị K là em gái ông diện tích 41,0 m². Đề nghị Tòa án bác đơn kháng cáo của bà L, ông H.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Diện tích 134,7 m² bị đơn Trần Đình H2 đang quản lý, sử dụng [thuộc thửa đất số 497, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số 232355 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình cấp ngày 12/12/2016 mang tên Trần Đình H2, trên đất có nhà xây tường gạch, mái pro xi măng, diện tích 20,0 m² (trong đó có 6,6 m² đất tranh chấp)], là một phần đất nằm trong tổng diện tích đất 175,66 m² do bà Trần Thị L, ông Trần Đình H1 (cha, mẹ bị đơn) quản lý sử dụng từ năm 1973 và được cấp giấy chứng nhận năm 2006 mang tên bà Trần Thị L.

Năm 1985, ông Trần Văn H nhận chuyển nhượng đất của ông Hà Huy T, diện tích 89,10 m² đất nhưng không có lối đi. Ngày 17/7/1985 phòng Quản lý ruộng đất thị xã H(cũ) giao cho ông Trần Văn H diện tích đất ở là 89,10 m².

Để có lối đi ra đường công cộng, năm 1987 ông Trần Văn H nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất của ông Trần Đình H1. Tại Giấy biên nhận ngày 01/01/1987 có nội dung: Ông Trần Đình H1 chuyển nhượng cho ông Trần Văn H cùng tổ số đất để làm ngõ từ đầu nhà ra đường chính cửa chú Quyền, chiều ngang là 01 m, ông H1 nhất trí để ra 20 phân để cùng đi. Ông H trả cho ông H1 80.000 đồng (tám mươi ngàn đồng).

Ngày 27/7/1996, UBND tỉnh Hòa Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông Trần Văn H, diện tích 84,1 m² đất ở. Tờ bản đồ số 03. Số thửa 793. Tại phường P, thị xã H, tỉnh Hòa Bình. (Giảm 5 m² so với phòng Quản lý ruộng đất thị xã H cũ giao năm 1985).

Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa ngày 06/01/1998 của Ủy ban nhân dân phường P, bà L ký hộ giáp ranh xác nhận mốc giới của thửa đất của bà Trần Thị L.

Ngày 30/10/2006 UBND thị xã Hòa Bình cấp giấy chứng nhận cho bà Trần Thị L, diện tích đất 175,66 m². Tờ bản đồ số 09. Thửa đất số 275. Địa chỉ thửa đất: Tổ 15, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Như vậy, ông H1, bà L là cha mẹ đẻ của bị đơn đã quản lý, sử dụng diện tích đất 175,66 m² ở tổ 15, phường P, thành phố H từ năm 1973 (trước khi ông H, bà L nhận chuyển nhượng đất của ông T). Thời điểm ông Trần Đình H1 nhượng đất cho ông Trần Văn H để làm lối đi thì thửa đất đó chưa được cấp giấy chứng nhận. Việc nhượng đất do ông Trần Đình H1 làm giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Năm 1996 ông Trần Văn H được cấp giấy chứng nhận diện tích 84,1 m (giảm 5 m² so với phòng Quản lý ruộng đất thị xã Hòa Bình cũ giao năm 1985). Khi làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận ông Trần Văn H không đưa diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Trần Đình H1 vào trong giấy chứng nhận của mình.

Sau đó khoảng 10 năm bà Trần Thị L được cấp giấy chứng nhận diện tích 175,66 m² đất ở (trong đó có diện tích 6,6 m² đất đang tranh chấp). Khoảng 4 năm sau khi ông Trần Đình H1 chết. Năm 2016 gia đình bà Trần Thị L thỏa thuận chia, tách diện tích đất 175,66 m², thửa đất số 275, tờ bản đồ số 9, mang tên bà Trần Thị L (trên đất có nhà cấp IV) thành hai thửa. Ngày 12/12/2016 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình đã cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Đình H2, thửa số 497, diện tích 134,7 m²; tài sản trên đất của ông H2 là nhà xây tường gạch, mái pro xi măng, diện tích 20,0 m² (trong đó có diện tích 6,6 m² đất đang tranh chấp); cấp cho bà Trần Thị K là em gái bị đơn, thửa 496 có diện tích 41,0 m². Việc phát sinh tranh chấp khi năm 2016 khi gia đình bị đơn chia, tách diện tích 175,66 m² mang tên bà Trần Thị L thành 02 thửa (ông H2 và bà K là em ông H2); bà L, ông H không ký xác nhận ranh giới

Như vậy, gia đình bị đơn sử dụng đất ổn định liên tục từ trước năm 1980, không tranh chấp. Thời điểm bố, mẹ bị đơn xây nhà cấp IV thì bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H không có ý kiến phản đối. Khi bà Trần Thị L (mẹ bị đơn) được cấp giấy chứng nhận lần đầu (năm 2006) nguyên đơn không khiếu nại. Tháng 01 năm 1988 UBND phường P lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do bà Liệu, ông H1 quản lý để cấp giấy chứng nhận, bà Nguyễn Thị L đã ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa do UBND phường P lập biên bản. Trên thực tế sau khi chia tách diện tích 175,66 m² thành hai thửa (41,0 m² + 134,7 m²), thì tổng diện tích đất vẫn tương đương với diện tích ban đầu: 175,66 m²/175,7 m².

Mặt khác phần đất giữa hai nhà nguyên đơn và bị đơn được ngăn cách bởi lối đi chung như hiện trạng đang sử dụng. Diện tích đất ở của nguyên đơn bà L, ông H đang sử dụng không bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề, lối đi ra đường công cộng của nhà nguyên đơn vẫn đảm bảo.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H không xuất trình được chứng cứ nào khác chứng minh việc ông H1 (bố bị đơn) nhượng đất cho ông H để làm ngõ đi có chiều dài tính từ đầu nhà bà L, ông H ra đường chính như nguyên đơn trình bày; cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh bà L bị mất trí nhớ trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 2014. Trường hợp bà L bị mất trí nhớ thì ông Trần Văn H (chồng bà) là người bình thường, ông H có quyền yêu cầu cơ quan chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Với các chứng cứ phân tích và nhận định trên đây, đủ căn cứ kết luận, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Đình H2 trả lại 6,6 m² là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) quy định những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định 14 khoản. Cụ thể

Quan hệ pháp luật trong vụ án này thuộc khoản 2 Điều 26 BLTTDS. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cả Điều 26 BLTTDS là không chính xác.

Áp dụng Luật đất đai năm 2013, Bộ luật dân sự 2015, Điều 99 BLTTHS (án phí dân sự là không đúng. Phần quyết định viết dài cần sử dụng lại cho ngắn gọn.

Quyết định nguyên đơn chịu án phí có giá ngạch đối với diện tích đất tranh chấp (6,6 m²) là không đúng; tính án phí phần tài sản xây trên đất tranh chấp là không chính xác. Vì, đây là vụ án tranh chấp lối đi chung, Tòa án không xem xét giá trị diện tích đất tranh chấp. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, vụ án này nguyên đơn khởi kiện không được chấp nhận phải nộp án phí dân sự không có giá ngạch.

[4]. Về án phí:

Do sửa án sơ thẩm, người kháng cáo ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Những thiếu sót nêu trên được khắc phục ở cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 27/04/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Sửa phần áp dụng pháp luật, phần quyết định và án phí, cụ thể như sau:

1. Áp dụng: Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 5 Điều 17 Luật đất đai năm 2013. Điều 159 Điều 245 Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Đình H2 phải trả lại 6,6m² đất để làm lối đi chung tại tổ 15 (nay là tổ 10), phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ 300.000đ (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003205 ngày 05/7/2017 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu

0005177 ngày 07/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 25/9/2018.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Dụ